

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN P.H.I BẮC KẠN

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN P.H.I BẮC KẠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: P.H.I LAND BAC KAN

Tên công ty viết tắt: P.H.I Bắc Kạn

2. Mã số doanh nghiệp: 4700284805

3. Ngày thành lập: 06/07/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 3, số nhà 113, tổ 1A, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Điện thoại: 0934353886

Fax:

Email: huythanhbxd@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
2.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
3.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
4.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
5.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
6.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
7.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
8.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
9.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
10.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
11.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
12.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
13.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
14.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
15.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
16.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810(Chính)

17.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản;	6820
18.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
19.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
20.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
21.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
22.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
23.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
24.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
25.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
26.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
27.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
28.	Quảng cáo	7310
29.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
30.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
31.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
32.	Hoạt động thú y	7500
33.	Cho thuê xe có động cơ	7710
34.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
35.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
36.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
37.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
38.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
39.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
40.	Bán buôn tổng hợp	4690
41.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
42.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
43.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
44.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
45.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
46.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
47.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723

48.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
49.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
50.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
51.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
52.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
53.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
54.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
55.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
56.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
57.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
58.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
59.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
60.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
61.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
62.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
63.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
64.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
65.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
66.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
67.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
68.	Vận tải đường ống	4940
69.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
70.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
71.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
72.	Bốc xếp hàng hóa	5224
73.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

74.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.	5229
75.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
76.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
77.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ cầu lửa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
78.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
79.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
80.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
81.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
82.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng lưu động hoặc tại chợ (Trừ hoạt động của đấu giá viên) - Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ (Trừ bán lẻ súng đạn, bán lẻ tem và tiền kim khí)	4789
83.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
84.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
85.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
86.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912

87.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
88.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
89.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
90.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
91.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
92.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
93.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
94.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
95.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
96.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
97.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
98.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
99.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
100.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
101.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
102.	Xuất bản phần mềm	5820
103.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
104.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
105.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130
106.	Lập trình máy vi tính	6201
107.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
108.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
109.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
110.	Cổng thông tin	6312
111.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
112.	Truyền tải và phân phối điện	3512
113.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
114.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
115.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
116.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
117.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
118.	Thu gom rác thải độc hại	3812
119.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
120.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
121.	Tái chế phế liệu	3830

122.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
123.	Xây dựng nhà để ở	4101
124.	Xây dựng nhà không để ở	4102
125.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
126.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
127.	Xây dựng công trình điện	4221
128.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
129.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
130.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
131.	Xây dựng công trình thủy	4291
132.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
133.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
134.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
135.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
136.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
137.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
138.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
139.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
140.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
141.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
142.	Phá dỡ	4311
143.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
144.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
145.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa	4610
146.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
147.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
148.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
149.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
150.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
151.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
152.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

153.	Bán buôn thực phẩm	4632
154.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
155.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
156.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
157.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
158.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
159.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
160.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
161.	Bán buôn đồ uống	4633
162.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
163.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
164.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
165.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
166.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
167.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
168.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
169.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
170.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
171.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
172.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
173.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
174.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
175.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
176.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
177.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
178.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
179.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
180.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
181.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
182.	Trồng lúa	0111
183.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
184.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
185.	Trồng cây mía	0114
186.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
187.	Trồng cây lấy sợi	0116
188.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117

189.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
190.	Trồng cây hàng năm khác	0119
191.	Trồng cây ăn quả	0121
192.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
193.	Trồng cây điều	0123
194.	Trồng cây hồ tiêu	0124
195.	Trồng cây cao su	0125
196.	Trồng cây cà phê	0126
197.	Trồng cây chè	0127
198.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
199.	Trồng cây lâu năm khác	0129
200.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
201.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
202.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
203.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
204.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
205.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
206.	Chăn nuôi gia cầm	0146
207.	Chăn nuôi khác	0149
208.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
209.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
210.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
211.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
212.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
213.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
214.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
215.	Khai thác gỗ	0220
216.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
217.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
218.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
219.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
220.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
221.	Khai thác và thu gom than non	0520
222.	Khai thác dầu thô	0610
223.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
224.	Khai thác quặng sắt	0710
225.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
226.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
227.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810

228.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
229.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
230.	Khai thác muối	0893
231.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
232.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
233.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
234.	Sản xuất chè	1076
235.	Sản xuất cà phê	1077
236.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
237.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
238.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
239.	Sản xuất rượu vang	1102
240.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
241.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
242.	Sản xuất sợi	1311
243.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
244.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
245.	Sản xuất giày, dép	1520
246.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
247.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
248.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
249.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
250.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
251.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
252.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
253.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
254.	In ấn	1811
255.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
256.	Sao chép bản ghi các loại	1820
257.	Sản xuất than cốc	1910
258.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
259.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
260.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
261.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
262.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
263.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
264.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394

265.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
266.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
267.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
268.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
269.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
270.	Đúc sắt, thép	2431
271.	Đúc kim loại màu	2432
272.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
273.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
274.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
275.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
276.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
277.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
278.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
279.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
280.	Hoạt động thể thao khác	9319
281.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
282.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329

6. Vốn điều lệ: 68.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 6.800.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY TNHH PHI HOLDINGS VIỆT NAM	A21 Lô 10 Khu đô thị mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.740.0 00	37.400.000.000	55,000	0104492719	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	3.740.0 00	37.400.000.000	55,000		
2	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG & DẦU KHÍ PHI	Số 1A, hẻm 22, ngách 118, ngõ 467 Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	340.000	3.400.000.000	5,000	0108059866	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	340.000	3.400.000.000	5,000		

3	NGUYỄN VĂN NAM	Số nhà 60, tổ 10B, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.720.000	27.200.000.000	40,000	001080020525
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	2.720.000	27.200.000.000	40,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN HUY THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/02/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086014382

Ngày cấp: 17/09/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thửa 127(N11-LK01), Tổ dân phố số 6, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thửa 127(N11-LK01), Tổ dân phố số 6, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Kạn